

Số: 590/QĐ-ĐHNT

Nha Trang, ngày 19 tháng 5 năm 2011

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v sửa đổi và bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1344/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/3/2008 của bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường ĐH Nha Trang;

Theo đề nghị của Ban Chế độ Trường,


## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Sửa đổi và bổ sung một số nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành tháng 5/2010 (chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các Trường đơn vị và CBVC trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Nơi nhận:*  
- Như điều 2;  
- Lưu VT, TCHC.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Vũ Văn Xứng**

# CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

(kèm theo Quyết định 590/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 5 năm 2011)

## 1. Về chế độ đào tạo, bồi dưỡng (Điều 4, Mục 4.3.1): áp dụng từ tháng 1/2011

- Đối với CBVC được cử đi học Cao học và NCS:

CBVC được cử đi NCS nước ngoài được hưởng nguyên lương kỳ I trong thời hạn học tập. CBVC được cử đi học Cao học hoặc NCS trong nước được hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp.

CBVC làm NCS trong nước hoặc tự túc ngoài nước được hỗ trợ một lần 30.000.000 đồng/người (sau khi có Bằng hoặc Quyết định công nhận tốt nghiệp).

CBVC học nước ngoài được hưởng 50% phụ cấp Lễ Tết (bổ sung mục 12.2.3).

- Hỗ trợ CBVC đạt chứng chỉ ngoại ngữ: TOEFL 600 hoặc IELTS 6.0 trở lên
- Bãi bỏ chế độ hỗ trợ 15 triệu đồng cho CBGD có trình độ Thạc sĩ, chế độ miễn phí chỗ ở cho CBVC tốt nghiệp ĐH loại giỏi về trường công tác.
- Bãi bỏ chế độ hỗ trợ đối với SV được Trường cử đi học tại các Trường ĐH khác.

## 2. Về lương và phụ cấp (Điều 4, Mục 4.3.1): áp dụng từ tháng 6/2011

- Nâng mức phụ cấp ưu đãi cho CB khối hành chính lên **12%** lương kỳ I (không trừ BH)

## 3. Điều chỉnh mức chi công tác phí (Điều 5, Mục 5.1): áp dụng từ tháng 6/2011

- Tiền ở: Nếu tự túc chỗ ở được hỗ trợ 250.000 đ/ngày/người đối với Hà Nội và TPHCM, 200.000 đ/ngày/người đối với các địa phương khác.

Nếu thuê phòng: không quá 500.000đ/2người/phòngđôi đối với Hà Nội và TPHCM, hoặc 400.000đ/2người/phòngđôi đối với các địa phương khác. Nếu đi lẻ người thì được thuê phòng đơn với mức không vượt quá 350.000đ/phòng/người (HN&TPHCM) hoặc 300.000đ/phòng/người (các địa phương khác)

- Phụ cấp lưu trú: thời gian công tác không quá 07 ngày thanh toán mức 70.000đ/ngày (số ngày vượt được thanh toán 30.000đ/ngày)
- Nâng mức khoán tiền xăng cho CB thường xuyên phải đi liên hệ công việc trong phạm vi TP Nha Trang: 150.000 đ/tháng.
- Đ/v CBGD đi dạy tại PHKG: hỗ trợ tiền đi lại 4.000đ/tiết (một buổi không dạy quá 3 tiết).

## 4. Về thanh toán phụ cấp GD (Điều 11, mục 11.1.2): áp dụng năm học 2010-2011

### 4.1. Môn học được giảng dạy trực tuyến:

Đối với lớp có giảng dạy trực tuyến được tính bằng 1,5 giờ kế hoạch (tính cho lớp có GV đứng giảng, đồng thời có học viên ở nơi khác cùng nghe giảng).

### 4.2. Điều chỉnh hệ số lớp đông $K_8$ : chia các mức theo khối ngành

Hệ số $K_8$	Các môn học thuộc ngành Kinh tế và XHNV	Các môn học thuộc khối ngành Kỹ thuật	Các môn học thuộc khối Ngoại ngữ
<b>1,00</b>	Lớp có dưới 80 SV	Lớp có dưới 60 SV	Lớp có dưới 40 SV
<b>1,10</b>	Lớp 80 đến 120 SV	Lớp 60 đến 80 SV	Lớp 40 đến 60 SV
<b>1,20</b>	Lớp có trên 120 SV	Lớp có trên 80 SV	

### 4.3. Hệ số chức danh $K_{13}$ (Phụ lục 2, Khoản 6)

Hệ số  $K_{13}$  của Phó Giáo sư quy đổi như Giảng viên chính (theo bậc lương) .

4.4. **Bổ sung Hệ số loại hình đào tạo  $K_{14}$**  trong công thức tính giờ giảng lý thuyết:

- Lớp môn học theo hình thức đào tạo tín chỉ  $K_{14} = 0,2$
- Lớp môn học theo hình thức đào tạo niên chế  $K_{14} = 0,0$

4.5. **Bổ sung Hệ số chấm thi & kiểm tra học phần  $K_{15}$**  (thay các khoản 3.3, 3.4, 3.7 của mục III, Phụ lục 6) trong công thức tính giờ giảng lý thuyết và thực hành:

Bậc đào tạo	Loại hình thi	Hệ số $K_{15}$
TC, CĐ, ĐH	Vấn đáp	0,20
	Tiểu luận, Viết, Trắc nghiệm	0,10
	Thực hành, Quân sự, Thể dục	0,03
SĐH	Vấn đáp	0,25
	Tiểu luận, Viết	0,15

Công thức tính giờ giảng (lý thuyết và thực hành) sẽ là:

$$T_{LT} = H * (K_8 + K_9 + K_{10} + K_{14} + K_{15}) * K_{11}$$

$$T_{TH} = H * 0,5 * N * (1 + K_{14} + K_{15})$$

4.6. **Quy đổi giờ NCKH** (Phụ lục 5)

CBVC chủ nhiệm nhiều đề tài/dự án thì số giờ quy đổi cho Chủ nhiệm đề tài/dự án thứ 2 trở đi được tính bằng 50% mức của chủ nhiệm đề tài/dự án tương ứng.

4.7. **Quy đổi giờ Hội đồng TN** (Phụ lục 6, Mục IV)

Quy đổi giờ chuẩn cho Hội đồng chấm Luận văn Thạc sĩ, Luận án Tiến sĩ:

Mục	(4.9) Hội đồng chấm Luận văn Thạc sĩ	(4.10) Hội đồng đánh giá Luận án TS cấp Khoa	(4.11) Hội đồng chấm Luận án TS cấp Trường
Chủ tịch HĐ	6 giờ/HĐ	10 giờ/HĐ	15 giờ/HĐ
Thư ký HĐ	5 giờ/HĐ	8 giờ/HĐ	12 giờ/HĐ
UV phản biện	12 giờ/LV	20 giờ/LA	25 giờ/LA
Ủy viên	3 giờ/HĐ	6 giờ/HĐ	10 giờ/HĐ

4.8. **Quy đổi giờ bồi dưỡng đội tuyển** (Phụ lục 6, Mục VIII, Khoản 8.8)

Quy đổi giờ dạy cho SV đội tuyển tham dự các kỳ thi Olympic quốc gia/khu vực:

- Robocon: 50 giờ/đợt thi
- Các cuộc thi khác: 25 giờ/đợt thi

4.9. **Quy đổi giờ cho Tổ trọng tài thể thao** (Phụ lục 6, Mục VIII, Khoản 8.9)

Quy đổi giờ cho Tổ trọng tài các môn thi đấu thể thao cấp Trường:

- Bóng đá sân lớn: 5,0 giờ/trận
- Bóng đá trong nhà và mini: 2,5 giờ/trận
- Bóng chuyền: 1,5 giờ/trận
- Huấn luyện và đưa đội tuyển đi thi đấu các giải khu vực và tỉnh: 15 giờ/giải

Các giải cấp Trường thực hiện theo kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt từ đầu năm học.

Các đơn vị tổ chức giải theo kế hoạch riêng được phép sử dụng kinh phí 1% của Khoa để chi cho công tác trọng tài (nếu xét thấy cần thiết).

4.10. **Cán bộ quản lý kiêm nhiệm giảng dạy:**

Số tiết thực giảng (để tính định mức theo nghĩa vụ) là số tiết giảng lý thuyết và số tiết quy đổi tham gia các đề tài NCKH (không kể hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và bài báo)

## 5. Chế độ hỗ trợ từ Quỹ phúc lợi (Điều 13, Mục 13.2.3): áp dụng từ tháng 6/2011

- Gia đình CBVC có người thân từ trần (bố/mẹ/vợ/chồng/con): Trường gửi vòng hoa viếng trị giá 300.000 đ.
- CBVC ốm đau phải điều trị nội trú tại bệnh viện 5 ngày trở lên (có Giấy ra viện) được trợ cấp 500.000 đ/người
- CBVC có người thân (bố/mẹ/vợ/chồng/con) ốm đau phải điều trị nội trú tại bệnh viện 5 ngày trở lên (có Giấy ra viện) được trợ cấp 300.000 đ/người

## 6. Chi phí công vụ: áp dụng từ tháng 6/2011

- Bổ sung định mức khoán sử dụng điện thoại di động (Điều 7, mục 7.2)  
Phó Bí thư Đảng ủy: 300.000đ/tháng.
- Nâng mức khoán chi văn phòng phẩm (Điều 10, mục 10.2):  
Khoán định mức VPP cho CBGD: 50.000đ/CBGD/năm.

## 7. Thay thế các văn bản áp dụng:

- Chế độ bồi dưỡng độc hại (Điều 4, mục 4.3.4): Thực hiện theo Thông tư 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với CB,CC,VC.
- Thưởng danh hiệu thi đua (Điều 13, mục 13.2.2.a): Thực hiện theo Nghị định 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua- Khen thưởng và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thi đua khen thưởng.

## 8. Cơ chế khoán đối với Trung tâm NC Giống và dịch bệnh TS: áp dụng từ tháng 1/2011

Thực hiện theo Điều 12, mục 12.1. Hủy bỏ mục 12.2.4

## 9. Bổ sung các học phần thực hành - thực tập (Phụ lục 8):

Bộ môn - Môn học THPT	Số ĐVHT	Định mức (đ/SV)	Ghi chú
<b>Bộ môn Kỹ thuật ô tô</b>			
Thực tập cấu tạo ô tô	2	25.000	<i>Thay thế môn Thực tập chuyên ngành KT ô tô (5 ĐVHT)</i>
Thực tập động cơ đốt trong	2	25.000	
Thực tập điện ô tô	2	25.000	
<b>Bộ môn Công nghệ Chế biến</b>			
Thực hành công nghệ lạnh	1	40.000	<i>Bổ sung</i>
<b>Bộ môn CN thực phẩm</b>			
Thực hành Công nghệ đồ hộp thực phẩm	1	30.000	<i>Điều chỉnh nt</i>
TH CNCB chè, café, cacao & thịt, cá, trứng, sữa...	1	42.000	
<b>Bộ môn CN Kỹ thuật môi trường</b>			
Thí nghiệm phân tích nước và nước thải	1	50.000	<i>Bổ sung (chưa có trong Quy chế CTNB 2010)</i>
Thí nghiệm CN xử lý nước thải	1	50.000	
Thí nghiệm phân tích không khí	1	50.000	
Thí nghiệm CN xử lý khí thải	1	50.000	
Thí nghiệm phân tích chất thải rắn	1	50.000	
Thí nghiệm xử lý chất thải rắn	1	50.000	

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Văn Xứng (đã ký)**